

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất quý III niên độ 2021 - 2022

Cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 70

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 22 tháng 10 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2021
	Thành viên	Tái bầu cử ngày 29 tháng 7 năm 2021
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2021
		bổ nhiệm ngày 17 tháng 8 năm 2021
	Phó Chủ tịch thường trực	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2021
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	
Ông Henry Chung	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch Ủy ban	
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2021
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên Ủy ban	miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2021

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Quyền Phó Tổng Giám đốc Khối Kinh doanh	
Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân	Quyền Phó Tổng Giám đốc Khối Cung ứng	
Ông Sathaporn Singhathawat	Phó Tổng Giám đốc Khối Nông nghiệp	bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Ông Võ Hồng Tuyền	Giám đốc Chi nhánh	bổ nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2021
Ông Lê Đức Tồn	Giám đốc Chi nhánh	miễn nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Huỳnh Bích Ngọc và bà Đặng Huỳnh Ước My.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 theo Quyết định số 14/2019/QĐ – CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 03 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.612.208.098.826	12.577.330.513.959
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.372.552.178.660	1.823.297.113.682
111	1. Tiền		620.145.794.892	1.008.162.514.798
112	2. Các khoản tương đương tiền		752.406.383.768	815.134.598.884
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.837.667.508.148	1.239.955.689.130
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	804.797.163.620	671.893.844.171
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(9.325.542.047)	(67.055.613.671)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.042.195.886.575	635.117.458.630
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.335.609.478.363	6.219.459.439.416
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.973.142.978.079	1.439.713.356.060
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	4.699.498.448.840	3.018.336.296.112
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		45.271.948.845	272.662.918
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.742.236.752.329	1.811.707.695.287
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(124.574.656.352)	(50.570.570.961)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		34.006.622	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	3.917.004.390.710	3.158.779.109.857
141	1. Hàng tồn kho		3.940.954.622.606	3.176.587.967.128
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(23.950.231.896)	(17.808.857.271)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		149.374.542.945	135.839.161.874
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	49.080.444.024	25.488.691.285
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		83.560.921.072	97.009.072.862
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	16.733.177.849	13.341.397.727

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 03 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.603.624.182.712	7.893.568.735.300
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		494.373.824.396	134.910.654.507
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		162.886.222.571	97.009.546.692
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		282.204.469.393	3.085.633.364
216	3. Phải thu dài hạn khác		92.330.089.521	77.766.758.024
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(43.046.957.089)	(42.951.283.573)
220	II. Tài sản cố định		4.230.222.204.476	3.922.472.696.557
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.138.888.145.909	3.495.944.778.665
222	Nguyên giá		8.139.064.018.321	8.315.932.564.826
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.000.175.872.412)	(4.819.987.786.161)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	90.454.014.320	96.193.621.914
225	Nguyên giá		118.314.026.275	114.851.907.684
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(27.860.011.955)	(18.658.285.770)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	1.000.880.044.247	330.334.295.978
228	Nguyên giá		1.117.196.398.829	407.760.556.202
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(116.316.354.582)	(77.426.260.224)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	581.620.379.390	577.878.136.995
231	1. Nguyên giá		661.794.170.244	633.621.394.024
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(80.173.790.854)	(55.743.257.029)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		379.961.794.708	404.248.687.906
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	379.961.794.708	404.248.687.906
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2.597.595.124.459	1.411.279.203.604
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17.1	2.102.435.565.265	366.562.215.361
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	300.108.656.740	941.013.453.920
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(20.629.097.546)	(6.976.465.677)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	215.680.000.000	110.680.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.319.850.855.283	1.442.779.355.731
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.157.903.284.605	1.303.267.123.794
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		36.795.267.339	26.067.595.226
269	3. Lợi thế thương mại	18	125.152.303.339	113.444.636.711
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		25.215.832.281.538	20.470.899.249.259

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 03 năm 2022

VND				
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		15.640.186.632.697	12.232.594.239.837
310	I. Nợ ngắn hạn		12.342.491.635.590	8.571.563.364.667
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	1.146.944.854.142	489.992.316.600
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	1.132.391.845.194	501.412.293.055
313	3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	21	208.891.587.095	201.989.164.313
314	4. Phải trả người lao động		35.261.668.543	35.379.211.834
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	493.233.783.820	359.259.431.252
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		7.834.491.862	4.143.413.179
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	1.018.512.536.496	855.570.226.313
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	8.217.623.372.493	6.049.524.116.092
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		217.613.755	136.952.167
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		81.579.882.190	74.156.239.862
330	II. Nợ dài hạn		3.297.694.997.107	3.661.030.875.170
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	26	7.955.810.561	20.866.365.084
337	2. Phải trả dài hạn khác		35.807.016.316	6.327.952.320
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	2.989.554.489.175	3.342.233.158.448
339	4. Trái phiếu chuyển đổi	25	-	159.503.889.694
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		240.655.475.704	116.373.610.831
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		21.722.205.351	13.725.898.793
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.000.000.000	2.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 03 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.575.645.648.841	8.238.305.009.422
410	I. Vốn chủ sở hữu		9.574.516.040.605	8.238.306.813.157
411	1. Vốn cổ phần	27	6.507.622.280.000	6.387.694.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.291.508.950.000	6.171.581.470.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	27	6.770.104.566.476	6.712.852.344.539
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	27	-	13.666.133.635
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	27	(5.502.116.030.924)	(5.502.116.030.924)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	27	(507.662.778.116)	(289.277.815.455)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển	27	37.185.991.053	16.593.053.101
421	7. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	27	1.371.455.080.742	843.611.740.035
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		763.994.072.818	265.024.407.850
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này		607.461.007.924	578.587.332.185
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		897.926.931.374	55.282.588.226
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.129.608.236	(1.803.735)
431	1. Nguồn kinh phí		1.129.608.236	(1.803.735)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		25.215.832.281.538	20.470.899.249.259

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2022

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	3.534.409.387.112	3.188.755.486.959	12.857.702.627.720	10.760.315.679.440
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	(18.478.400.249)	(7.407.756.196)	(39.638.634.849)	(11.212.418.509)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	3.515.930.986.863	3.181.347.730.763	12.818.063.992.871	10.749.103.260.931
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(2.904.429.079.711)	(2.679.656.632.211)	(11.041.306.581.671)	(9.246.001.496.102)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		611.501.907.152	501.691.098.552	1.776.757.411.200	1.503.101.764.829
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	168.337.960.257	96.306.101.421	841.615.526.548	298.295.071.041
22	7. Chi phí tài chính	30	(236.583.932.978)	(179.082.596.808)	(704.203.470.169)	(604.877.862.032)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	30	(183.208.186.179)	(162.113.093.250)	(564.025.662.768)	(467.163.254.313)
24	8. Phân (lỗ)/ lãi trong công ty liên kết		5.971.064.351	4.431.645.091	14.069.536.108	17.350.625.941
25	9. Chi phí bán hàng	31	(153.821.552.745)	(110.451.133.975)	(484.790.215.778)	(391.368.474.267)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(155.922.541.683)	(108.254.981.262)	(474.681.277.077)	(284.354.437.528)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		239.482.904.354	204.640.133.019	968.767.510.832	538.146.687.984
31	12. Thu nhập khác	32	9.135.714.930	26.109.769.992	40.572.397.391	45.205.206.051
32	13. Chi phí khác	32	(27.135.915.748)	(15.580.941.082)	(207.271.601.052)	(35.328.223.170)
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác	32	(18.000.200.818)	10.528.828.910	(166.699.203.661)	9.876.982.881

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
50	15. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế		221.482.703.536	215.168.961.929	802.068.307.171	548.023.670.865
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	33	(27.011.142.064)	(37.321.655.942)	(171.660.714.690)	(82.925.089.502)
52	17. (Chi phí)/ thu nhập thuế TNDN hoãn lại	33	12.285.227.286	14.493.750.632	17.729.180.613	14.186.986.883
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		206.756.788.758	192.341.056.619	648.136.773.094	479.285.568.246
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		205.187.896.328	192.008.908.513	661.648.362.631	472.080.712.407
62	20. (Lỗ)/ lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.568.892.433	332.148.106	(14.141.797.087)	7.204.855.839
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.4	314,27	306,00	960,17	749,56
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27.4	276,15	280,33	839,39	679,77

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 9 tháng từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho kỳ kế toán 9 tháng từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		802.068.307.171	548.023.670.865
02	Điều chỉnh cho các khoản: Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 15, 18	339.196.529.178 68.543.698.422	331.784.484.190 (25.241.056.268)
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng			
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.711.121.424)	13.110.845.642
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(84.038.457.397)	(262.445.893.911)
06	Chi phí lãi vay	30	564.025.662.768	467.163.254.313
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.686.084.618.718	1.072.395.304.831
09	Tăng các khoản phải thu		(2.222.335.833.540)	(419.346.993.109)
10	Tăng hàng tồn kho		(684.371.608.856)	(1.568.626.287.507)
11	Tăng các khoản phải trả		1.561.424.897.309	708.652.411.402
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		124.677.081.314	(15.120.692.319)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(132.903.319.449)	(314.483.963.107)
14	Tiền lãi vay đã trả		(572.964.083.253)	(465.644.578.670)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(95.223.166.324)	(72.061.884.305)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(51.194.154.430)	(48.653.798.563)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(386.805.568.511)	(1.122.890.481.347)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(178.662.425.846)	(395.450.971.149)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		47.481.100.107	92.474.182.090
23	Tiền chi cho vay		(859.296.549.901)	(391.224.929.733)
24	Tiền thu hồi cho vay		80.000.000.000	30.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.599.813.490.400)	(270.546.010.492)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	18.448.521.361
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		244.924.293.188	139.059.466.958
28	Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát		515.693.523.108	-
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.749.673.549.744)	(777.239.740.965)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 22 tháng 10 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm công ty”) là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 3.022 người (ngày 30 tháng 6 năm 2021: 3.690 người).

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có 17 công ty con trực tiếp và 13 công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
I Công ty con trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	90,00	90,00
2	Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (“TTC Gia Lai”)	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	100,00	100,00
3	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	100,00	100,00
4	Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa (“Công ty BHC”) (Trước đây là Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai)	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	90,00	90,00
5	Công ty TNHH Hải Vi	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, tư vấn kỹ thuật, kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00
6	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	100,00	100,00
7	Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có 17 công ty con trực tiếp và 13 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
I Công ty con trực tiếp (tiếp theo)					
8	Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Trồng cây ăn quả, chăn nuôi gia súc	100,00	100,00
9	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	74,25	74,25
10	Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	100,00	100,00
11	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
12	Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
13	Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
14	Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00
15	Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00
16	Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có 17 công ty con trực tiếp và 13 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
I Công ty con trực tiếp (tiếp theo)					
17	Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất đường, bán cao su, trồng cây lấy củ có chất bột	63,99	63,99
II Công ty con gián tiếp					
1	Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	100,00	100,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	100,00	100,00
3	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00
4	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	95,79	95,79
5	Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	88,20	98,00
6	Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đường và các sản phẩm có sử dụng đường làm nguyên liệu; kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống	90,20	100,00
7	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	93,58	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có 17 công ty con trực tiếp và 13 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
II Công ty con gián tiếp (tiếp theo)					
8	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	93,58	100,00
9	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	92,04	92,04
10	Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd.	Singapore	Kinh doanh hàng hóa, các công cụ phái sinh và cung cấp dịch vụ	75,73	75,73
11	Công ty Cổ phần Cao Su Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	39,09	61,09
12	Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai	75,73	75,73
13	Global Mind Australia Pty Ltd.	Australia	Đầu tư và cung cấp vốn	65,13	65,13

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 **Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Tài sản khác	12 - 25 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu (và được trình bày tại khoản mục Vốn Chủ Sở Hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ).

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong kỳ thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

► *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.20 Các hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là một hợp đồng được chuẩn hóa giữa bên bán và bên mua về việc giao dịch một tài sản tại một ngày trong tương lai dựa trên mức giá được xác định trước. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch mức giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và mức giá tương lai này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm đường và phụ phẩm từ đường. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tiền mặt	4.043.607.266	3.693.260.660
Tiền gửi ngân hàng	616.102.187.626	1.004.469.254.138
Các khoản tương đương tiền	752.406.383.768	815.134.598.884
TỔNG CỘNG	1.372.552.178.660	1.823.297.113.682

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	
	<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị VND</i>
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Điện				
Gia Lai ("GEG")	47.837.306	740.074.381.675	38.316.455	637.827.821.671
Công ty Cổ phần Du				
lịch Thành Thành				
Công ("VNG")	1.700.000	34.051.000.000	1.700.000	34.051.000.000
Chứng khoán khác	867.600	30.243.086.698	-	15.022.500
Đầu tư khác	-	428.695.247	-	-
TỔNG CỘNG	50.404.906	804.797.163.620	40.016.455	671.893.844.171
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(9.325.542.047)		(67.055.613.671)
GIÁ TRỊ THUẦN		795.471.621.573		604.838.230.500

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới mười hai (12) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 33)	356.150.543.651	15.044.805.327
Phải thu các bên khác	1.616.992.434.429	1.424.668.550.733
TỔNG CỘNG	1.973.142.978.079	1.439.713.356.060
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(53.001.058.550)	(5.461.112.618)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.920.141.919.529	1.434.252.243.442

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	4.699.498.448.840	3.018.336.296.112
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 34)	169.190.754.224	356.377.882.072
Trả trước cho nông dân (*)	781.924.025.868	516.011.729.288
Trả trước cho các bên khác	3.748.383.668.748	2.145.946.684.752
Dài hạn	162.886.222.571	97.009.546.692
Trả trước cho nông dân (*)	162.886.222.571	97.009.546.692
TỔNG CỘNG	4.862.384.671.411	3.115.345.842.804
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(36.947.020.703)	(41.378.336.894)
Dự phòng trả trước cho người bán dài hạn khó đòi	(41.481.283.573)	(42.951.283.573)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.783.956.367.135	3.031.016.222.337

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

9. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	1.742.236.752.329	1.811.707.695.287
Đặt cọc thuê đất (*)	675.761.225.000	1.196.353.761.507
Ký quỹ cho các hợp đồng tương lai	759.924.773.691	355.087.140.373
Lãi phải thu	71.777.469.582	195.274.190.684
Tạm ứng nhân viên	46.517.948.334	19.171.040.726
Khác	188.255.335.722	45.821.561.997
Dài hạn	92.330.089.521	77.766.758.024
Đặt cọc thuê đất (*)	31.354.337.363	22.500.103.070
Góp vốn hợp tác kinh doanh	51.772.000.000	51.772.000.000
Khác	9.203.752.158	3.494.654.954
TỔNG CỘNG	1.834.566.841.850	1.889.474.453.311
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(21.797.116.298)	(3.731.121.449)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.812.769.725.552	1.885.743.331.862
Trong đó:		
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 34)	740.018.902.335	1.302.235.726.538
Phải thu từ các bên khác	1.072.750.823.217	583.507.605.324

(*) Khoản đặt cọc trị giá 673 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và ngày 26 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục số 5 ký ngày 30 tháng 10 năm 2020 giữa Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 1.440 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 215.285 m² thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang trong thời hạn 40 năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

10. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022		Ngày 30 tháng 6 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	1.598.751.367.986	(3.636.991.052)	1.181.757.293.151	(1.826.092.644)
Hàng hóa	780.563.257.307	(10.047.171.880)	879.376.621.859	(2.771.075.442)
Nguyên vật liệu	870.170.155.757	(9.925.220.362)	605.343.996.584	(12.870.840.583)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	551.925.915.076	-	468.371.704.167	-
Công cụ và dụng cụ	19.400.238.155	(340.848.602)	35.497.427.127	(340.848.602)
Hàng đang đi đường	119.073.402.502	-	5.621.822.782	-
Hàng gửi đi bán	1.070.285.823	-	619.101.458	-
TỔNG CỘNG	3.940.954.622.606	(23.950.231.896)	3.176.587.967.128	(17.808.857.271)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	49.080.444.024	25.488.691.285
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	5.035.485.549	8.281.225.072
Tiền thuê đất trả trước	14.747.799.576	-
Chi phí vụ chờ kết chuyển	9.584.452.061	5.260.902.971
Khác	19.712.706.838	11.946.563.242
Dài hạn	1.157.903.284.605	1.303.267.123.794
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất (*)	917.575.875.781	947.491.509.138
Chi phí hom giống dài hạn	31.066.091.388	75.052.367.221
Tiền thuê đất trả trước	179.754.345.115	218.742.927.382
Công cụ, dụng cụ	11.456.203.930	21.506.682.574
Khác	18.050.768.391	40.473.637.479
TỔNG CỘNG	1.206.983.728.629	1.328.755.815.079

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất chủ yếu bao gồm các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía với giá trị là 996 tỷ VND của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Chi phí này được ghi nhận vào ngày mua theo giá trị hợp lý phản ánh theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2017.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	1.513.468.215.162	6.356.691.824.578	314.346.539.188	58.017.362.606	73.408.623.292	8.315.932.564.826
Tăng do hợp nhất kinh doanh	91.866.806.391	66.748.831.792	9.073.469.918	252.145.817	60.102.500	168.001.356.418
Mua mới	(12.344.843.825)	58.053.064.638	14.004.311.859	2.075.423.105	57.639.486	61.845.595.263
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.339.513.263	25.078.693.381	-	-	-	29.418.206.644
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	5.657.368.485	1.213.201.471	-	-	6.870.569.956
Xóa sổ	(3.711.018.214)	(21.680.673.639)	(1.819.118.738)	-	-	(27.210.810.591)
Thanh lý	(549.067.390)	(52.772.125.039)	(2.031.272.727)	(352.661.420)	-	(55.705.126.576)
Phân loại lại	122.784.516.660	(124.372.866.896)	1.321.054.236	267.296.000	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(128.057.396.860)	(190.855.355.842)	(40.427.448.385)	(748.136.532)	-	(360.088.337.619)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	1.587.796.725.187	6.122.548.761.458	295.680.736.822	59.511.429.576	73.526.365.278	8.139.064.018.321
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	824.268.410.164	3.731.921.721.680	159.532.283.260	37.996.454.288	66.268.916.769	4.819.987.786.161
Tăng do hợp nhất kinh doanh	34.563.816.457	41.520.529.875	6.017.024.959	196.720.638	-	82.298.091.929
Khấu hao trong kỳ	32.679.092.937	217.335.893.953	13.837.958.255	3.195.112.865	728.050.947	267.776.108.957
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	110.548.790	-	-	-	110.548.790
Xóa sổ	(146.537.425)	-	-	-	-	(146.537.425)
Thanh lý	(318.991.355)	(20.523.022.424)	(2.319.475.635)	(189.852.668)	-	(23.351.342.082)
Phân loại lại	254.664.893	(958.857.890)	-	11.317.092	-	(692.875.905)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(39.698.982.617)	(87.574.857.844)	(18.989.961.834)	457.894.282	-	(145.805.908.013)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	851.601.473.054	3.881.831.956.140	158.077.829.005	41.667.646.497	66.996.967.716	5.000.175.872.412
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	689.199.804.998	2.624.770.102.898	154.814.255.928	20.020.908.318	7.139.706.523	3.495.944.778.665
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	736.195.252.133	2.240.716.805.318	137.602.907.817	17.843.783.079	6.529.397.562	3.138.888.145.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

		<i>Phương tiện vận tải</i>	VND <i>Tổng cộng</i>
	<i>Máy móc và thiết bị</i>		
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	110.450.392.013	4.401.515.671	114.851.907.684
Thuê mới trong năm	9.423.995.731	879.480.816	10.303.476.547
Mua lại tài sản thuê tài chính	(5.634.694.485)	(1.206.663.471)	(6.841.357.956)
	<u>114.239.693.259</u>	<u>4.074.333.016</u>	<u>118.314.026.275</u>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022			
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	17.808.538.637	849.747.133	18.658.285.770
Khấu hao trong kỳ	12.181.422.416	324.424.953	12.505.847.369
Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.556.231.271)	(747.889.913)	(3.304.121.184)
	<u>27.433.729.782</u>	<u>426.282.173</u>	<u>27.860.011.955</u>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022			
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	<u>92.641.853.376</u>	<u>3.551.768.538</u>	<u>96.193.621.914</u>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	<u>86.805.963.477</u>	<u>3.648.050.843</u>	<u>90.454.014.320</u>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	342.538.298.666	65.185.877.602	36.379.934	407.760.556.202
Tăng do hợp nhất kinh doanh	660.452.591.662	100.000.000	4.914.450.743	665.467.042.405
Mua mới	-	12.135.422.618	-	12.135.422.618
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.672.402.500	26.333.027.499	-	32.005.429.999
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(172.052.395)	-	(172.052.395)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	1.008.663.292.828	103.582.275.324	4.950.830.677	1.117.196.398.829
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	52.162.697.623	25.227.182.667	36.379.934	77.426.260.224
Tăng do hợp nhất kinh doanh	637.026.376	59.499.980	1.358.505.439	2.055.031.795
Hao mòn trong kỳ	30.077.607.021	6.631.189.639	179.053.288	36.887.849.948
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(52.787.385)	-	(52.787.385)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	82.877.331.020	31.865.084.901	1.573.938.661	116.316.354.582
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	290.375.601.043	39.958.694.935	-	330.334.295.978
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	925.785.961.808	71.717.190.423	3.376.892.016	1.000.880.044.247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	388.270.085.245	245.351.308.779	633.621.394.024
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	29.049.833.652	29.049.833.652
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(569.838.420)	(307.219.012)	(877.057.432)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	387.700.246.825	274.093.923.419	661.794.170.244
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	47.678.694.766	8.064.562.263	55.743.257.029
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	15.108.240.919	15.108.240.919
Khấu hao trong kỳ	6.685.081.504	2.712.264.907	9.397.346.411
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(75.060.360)	6.855	(75.053.505)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	54.288.715.910	25.885.074.944	80.173.790.854
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	340.591.390.479	237.286.746.516	577.878.136.995
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	333.411.530.915	248.208.848.475	581.620.379.390

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 03 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Dự án hệ thống điện mặt trời	52.052.949.119	188.050.121.057
Dự án công nghệ thông tin	81.129.642.676	62.233.649.063
Dự án chuỗi tại nông trường Thành Long	-	41.883.613.413
Dự án cải tạo lò hơi	44.612.400.569	37.103.760.024
Dự án phân vi sinh	36.999.799.755	-
Hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	117.437.453.502	56.100.856.598
Khác	47.729.549.087	18.876.687.751
	379.961.794.708	404.248.687.906

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		VND
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.1)	2.102.435.565.265	366.562.215.361
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 17.2)	300.108.656.740	941.013.453.920
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	215.680.000.000	110.680.000.000
TỔNG CỘNG	2.618.224.222.005	1.418.255.669.281
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(20.629.097.546)	(6.976.465.677)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.597.595.124.459	1.411.279.203.604

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba (3) năm đến mười (10) năm. Một phần của khoản trái phiếu trên được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (TM số 24).

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 3 năm 2022			Ngày 30 tháng 6 năm 2021		
			Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu %	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu %
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	2.082.900	395.489.687.118	41,65	2.082.900	366.562.215.361	41,65
Công ty Cổ phần Khoai Mì Tây Ninh (TM số 4)	Sản xuất tinh bột khoai mì và mạch nha	Đang hoạt động	3.362.436	128.319.448.513	30,00	-	-	-
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam (TM số 4)	Sản xuất, kinh doanh tinh bột, khoai mì	Đang hoạt động	-	13.165.599.947	30,00	-	-	-
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Kinh doanh bất động sản, kho cảng, bến bãi	Đang hoạt động	37.113.672	1.565.460.829.687	37,01	-	-	-
TỔNG CỘNG				2.102.435.565.265			366.562.215.361	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau: (tiếp theo)

	<i>Giá trị VND</i>
Giá gốc đầu tư:	
Ngày 1 tháng 7 năm 2021	360.341.700.000
Đầu tư mới trong kỳ	1.559.489.781.743
Tăng do hợp nhất kinh doanh	105.501.997.987
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	2.025.333.479.730
Ngày 1 tháng 7 năm 2021	6.220.515.361
Tăng do hợp nhất kinh doanh	56.812.050.473
Phản lãi từ công ty liên kết trong kỳ	14.069.519.701
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	77.102.085.535
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 7 năm 2021	366.562.215.361
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	2.102.435.565.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 03 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Hoạt động chính	Ngày 31 tháng 3 năm 2022		Ngày 30 tháng 6 năm 2021	
		Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân (*)	Kinh doanh bất động sản, kho cảng, bến bãi	-	-	594.279.765.337	18,76
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh (**)	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sắn và cao su	-	-	59.051.540.000	6,93
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp – Việt	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	17.951.535.922	18,86	17.951.535.922	18,86
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, hoặc đi thuê	14.366.986.343	10,07	1.940.478.186	6,74
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Kinh doanh cho thuê, quản lý khu công nghiệp	266.154.514.119	9,55	266.154.514.119	9,55
Đầu tư dài hạn khác		1.635.620.356	-	1.635.620.356	
TỔNG CỘNG		300.108.656.740		941.013.453.920	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(20.629.097.546)		(6.976.465.677)	
GIÁ TRỊ THUẦN		279.479.559.194		934.036.988.243	

(*) Vào ngày 29 tháng 03 năm 2022, Nhóm Công ty hoàn tất việc mua 18.350.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân (THV) nâng tổng tỷ lệ sở hữu lên 37% và THV trở thành Công ty liên kết tại ngày này.

(**) Vào ngày 30 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty hoàn tất việc mua 57,07% lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh (“Tanisugar”) nâng tổng tỷ lệ sở hữu lên 63,99% và Tanisugar trở thành Công ty con tại ngày này. Nhóm Công ty cũng đồng kiểm soát Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong (CSNT) do Tanisugar nắm giữ 61,09% lợi ích vốn chủ sở hữu của CSNT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022
Nguyên giá:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2021	196.175.605.787
Tăng trong kỳ	24.337.043.121
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	220.512.648.908
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Ngày 01 tháng 7 năm 2021	82.730.969.076
Phân bổ trong kỳ	12.629.376.493
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	95.360.345.569
Giá trị còn lại:	
Ngày 01 tháng 7 năm 2021	113.444.636.711
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	125.152.303.339

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải trả các bên liên quan (TM số 34)	31.073.656.801	64.998.706.600
Phải trả nông dân (*)	457.768.387.971	61.548.206.251
Phải trả các bên khác	658.102.809.370	363.445.403.749
TỔNG CỘNG	1.146.944.854.142	489.992.316.600

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Các bên liên quan (TM số 34)	19.982.627.163	20.466.923.454
Các bên khác	1.112.409.218.031	480.945.369.601
TỔNG CỘNG	1.132.391.845.194	501.412.293.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	170.062.627.297	93.625.078.931
Thuế giá trị gia tăng	28.810.874.800	67.033.281.923
Thuế thu nhập cá nhân	9.327.507.903	11.392.649.769
Khác	690.577.095	29.938.153.690
TỔNG CỘNG	208.891.587.095	201.989.164.313
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.118.840.128	6.138.641.201
Thuế giá trị gia tăng	83.701.099.608	97.009.072.862
Thuế thu nhập cá nhân	992.600.166	544.829.815
Khác	2.481.559.019	6.657.926.711
TỔNG CỘNG	100.294.098.921	110.350.470.589

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay	86.600.451.483	80.862.691.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.698.543.584	47.984.131.474
Chi phí thưởng hỗ trợ kinh doanh cho đại lý	41.830.493.673	21.710.460.441
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	17.612.004.504	45.697.312.684
Chi phí trồng mía	22.669.466.103	-
Chi phí mua nguyên vật liệu	21.971.590.783	13.123.177.885
Trích trước chi phí thuế nhà thầu	-	39.542.448.350
Khác	255.851.233.690	110.339.209.236
TỔNG CỘNG	493.233.783.820	359.259.431.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	1.018.512.536.496	855.570.226.313
Chứng thư tín dụng trả chậm	952.756.828.875	715.494.673.000
Chênh lệch giá mua nguyên vật liệu từ các hợp đồng tương lai	-	24.165.675.528
Cổ tức	31.536.203.185	45.966.806.511
Ký quỹ	2.649.005.832	4.449.846.183
Chi phí thu hộ	1.045.861.016	24.508.345.350
Lãi vay	1.335.713.284	16.011.894.070
Khác	29.188.924.304	24.972.985.671
Dài hạn	35.807.016.316	6.327.952.320
Ký quỹ	6.327.952.320	6.327.952.320
Khác	29.479.063.996	-
TỔNG CỘNG	1.054.319.552.812	861.898.178.633
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>1.033.807.136.374</i>	<i>832.136.012.079</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 34)</i>	<i>20.512.416.438</i>	<i>29.762.166.554</i>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Thay đổi trong năm						VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại đến hạn trả	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Ngày 31 tháng 3 năm 2022
Vay ngắn hạn	6.049.524.116.092	13.461.006.922.437	(11.519.421.268.094)	171.156.673.710	51.088.102.170	4.268.826.178	8.217.623.372.493
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	5.350.173.669.340	13.424.917.474.445	(11.361.825.608.441)	-	29.632.102.170	37.136.899	7.442.934.774.413
Vay bên khác (TM số 24.2)	36.051.208.518	8.872.844.523	(12.209.935.191)	-	-	(1.302.344.881)	31.411.772.969
Vay bên liên quan (TM số 34)	5.607.095.901	1.392.904.099	-	-	20.000.000.000	-	27.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 24.3)	244.656.180.676	24.933.610.482	(49.266.969.908)	128.746.944.284	1.456.000.000	5.534.034.160	356.059.799.694
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.4)	390.290.466.660	890.088.888	(79.999.999.993)	32.533.333.344	-	-	343.713.888.899
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 24.5)	22.745.494.997	-	(16.118.754.561)	9.876.396.082	-	-	16.503.136.518
Vay dài hạn	3.342.233.158.448	140.753.507.256	(321.843.579.169)	(171.156.673.710)	728.000.000	(1.159.923.650)	2.989.554.489.175
Vay ngân hàng (TM số 24.3)	828.147.866.387	113.508.458.149	(311.468.743.360)	(128.746.944.284)	728.000.000	232.004.323	502.400.641.215
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.4)	2.458.450.794.768	15.999.172.169	(4.526.666.667)	(32.533.333.344)	-	-	2.437.389.966.926
Nợ thuê tài chính dài hạn (TM số 24.5)	55.634.497.293	11.245.876.938	(5.848.169.142)	(9.876.396.082)	-	(1.391.927.973)	49.763.881.034
TỔNG CỘNG	9.391.757.274.540	13.601.760.429.693	(11.841.264.847.263)	-	51.816.102.170	3.108.902.528	11.207.177.861.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo (TM số 6, 7, 8, 11, 12, 14, 16, 17, 19)</i>
	<i>VND</i>		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	1.079.751.276.196	Từ ngày 12 tháng 4 năm 2022 đến ngày 12 tháng 9 năm 2022	Quyền sử dụng đất tại Huyện Bến Cầu; một phần vốn góp vào Công ty TTC Gia Lai; tiền gửi tiết kiệm, chứng khoán kinh doanh và bất động sản tại Biên Hòa
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	528.681.327.539	Từ ngày 19 tháng 5 năm 2022 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 600 tỷ VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phiếu, trái phiếu, hợp đồng tiền gửi tại Techcombank.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	658.591.097.290	Từ ngày 5 tháng 5 năm 2022 đến ngày 28 tháng 2 năm 2022	Máy móc thiết bị của công ty con; quyền sử dụng đất tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, cổ phiếu SBT thuộc sở hữu bên liên quan và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	448.344.861.358	Từ ngày 20 tháng 6 năm 2022 đến 17 tháng 9 năm 2022	Hàng tồn kho; các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; thư bảo lãnh thanh toán và cam kết thanh toán do Công ty phát hành
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	219.544.709.973	Từ ngày 8 tháng 4 năm 2022 đến ngày 10 tháng 9 năm 2022	Hàng tồn kho và phần vốn góp vào một công ty con; cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của các bên liên quan và cổ phần khác thuộc sở hữu của bên thứ ba; quyền đòi nợ hình thành trong tương lai/ đã hình thành từ hợp đồng mua bán đường giữa các công ty trong Nhóm Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>		<i>(TM số 6,7,8,11,12,14,16,17,19)</i>
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh	300.472.151.962	Từ ngày 26 tháng 4 năm 2021 đến ngày 6 tháng 7 năm 2022	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; hàng tồn kho và cam kết bảo lãnh của Nhóm Công ty cho toàn bộ nghĩa vụ nợ
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội	910.086.892	Ngày 31 tháng 8 năm 2022	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	343.841.592.339	Kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng	Tiền gửi tiết kiệm, trái phiếu do BIDV phát hành và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	331.331.123.117	Từ ngày 14 tháng 4 năm 2022 đến ngày 29 tháng 8 năm 2022	Hàng tồn kho, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, tiền gửi tiết kiệm; chứng khoán kinh doanh, quyền sử dụng đất tại tỉnh Tây Ninh và một phần vốn góp của Công ty và công ty con
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	200.000.000.000	Từ ngày 12 tháng 5 năm 2022 đến ngày 27 tháng 1 năm 2022	Lợi tức thu được từ việc kinh doanh và bảo hiểm cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được quản lý bởi Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	205.222.915.005	Từ ngày 5 tháng 5 năm 2022 đến ngày 21 tháng 9 năm 2022	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>		<i>(TM số 6, 7, 8, 11, 12, 14, 16, 17, 19)</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	199.996.664.510	5 tháng kể từ ngày giải ngân	Hàng tồn kho với giá trị 30.000.000.000 VND Thế chấp sổ tiết kiệm 60 tỷ của GTC
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – Chi nhánh Hồ Chí Minh	339.392.899.145	Ngày 24 tháng 6 năm 2022 đến ngày 3 tháng 9 năm 2022	Khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Gia Lai	197.493.354.968	6 tháng kể từ ngày giải ngân	Hàng tồn kho, quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, cổ phiếu đầu tư, tiền gửi tiết kiệm và cổ phiếu thuộc sở hữu của công ty con và bên liên quan
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	391.518.954.216	Từ ngày 11 tháng 4 năm 2022 đến ngày 29 tháng 9 năm 2022	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, hàng tồn kho, tiền gửi tiết kiệm, trái phiếu thuộc sở hữu của các công ty con và bên liên quan; máy móc thiết bị và bất động sản tại Thành phố Cần Thơ và công trình xây dựng trên đất thuộc sở hữu bên liên quan
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	116.433.365.193	Từ ngày 7 tháng 6 năm 2022 đến 12 tháng 9 năm 2022	Tiền gửi tiết kiệm; trái phiếu do BIDV phát hành và quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	273.515.282.108	Từ ngày 19 tháng 5 năm 2022 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022	Khoản vay này được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng 1000 m2 đất, số hiệu T0073/QSDD ngày 25/09/2003 tại xã Thạnh Tây, Tân Biên, Tây Ninh; GCN QSDĐ bên thứ 3; Máy thu hoạch mía; hợp đồng tiền gửi.
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	114.757.795.455	Ngày 25 tháng 8 năm 2022 đến ngày 28 tháng 8 năm 2022	Tiền gửi tiết kiệm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo (TM số 6,7,8,11,12,14,16,17,19)</i>
	<i>VND</i>		
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	114.994.921.239	Từ ngày 26 tháng 4 năm 2022 đến ngày 4 tháng 5 năm 2022	Tiền gửi không kỳ hạn
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	150.000.000.000	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2022 đến ngày 15 tháng 8 năm 2022	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	160.200.856.894	3-6 tháng	Tiền gửi tiết kiệm, phương tiện vận tải, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất nông nghiệp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh	122.230.000.000	5 tháng kể từ ngày giải ngân	Hàng tồn kho, cổ phiếu thuộc sở hữu của các bên liên quan
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	111.684.098.199	Ngày 7 tháng 5 năm 2022	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Hội sở chính – Khu vực phía nam	250.000.000.000	Đến ngày 11 tháng 07 năm 2022 đến ngày 26 tháng 07 năm 2022	Hàng hóa (Đường thành phẩm, nguyên liệu và bán thành phẩm)
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nha Trang	83.956.794.352	6 tháng kể từ ngày giải ngân	Tiền gửi tiết kiệm và quyền phải thu hợp đồng mua bán
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Khánh Hòa	59.839.616.572	5 tháng kể từ ngày giải ngân	Tiền gửi tiết kiệm

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo (TM số 6,7,8,11,12,14,16,17,19)
	VND		
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	18.000.000.000	Ngày 27 tháng 4 năm 2022	Tín chấp
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	39.474.581.548	Ngày 17 tháng 8 năm 2022	Quyền sử dụng đất tại Lào; bất động sản thuộc sở hữu bên thứ ba và máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa	78.228.059.630	Kỳ hạn 5 tháng	Tiền gửi tiết kiệm và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	44.958.140.562	Từ ngày 29 tháng 3 năm 2022 đến ngày 29 tháng 6 năm 2022	Máy móc thiết bị
Ngân hàng TNHH Oversea Chinese-Singapore	82.822.776.443	45 ngày kể từ ngày giải ngân	Hợp đồng mua bán hàng hóa
Ngân hàng Sacombank -Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	31.069.910.558	10 tháng kể từ ngày giải ngân	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Ngân hàng Maybank Malaysia	46.708.861.150	6 tháng kể từ ngày giải ngân	Bảo hiểm hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Nguyễn Đình Chiểu	98.966.700.000	đến ngày 11 tháng 6 năm 2022	Máy móc thiết bị
TỔNG CỘNG	<u>7.442.934.774.413</u>		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Nguyên tệ</i>			
- VND	6.763.550.393.440		
- Đô la Mỹ	24.836.677,05		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay bên khác

Đối tượng	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Dole Asia Holding PTE. LTD	<u>31.411.772.969</u>	<u>1.422.353.</u>	Ngày 24 tháng 6 năm 2022 ngày 25 tháng 12 năm 2029	Bổ sung vốn	Tín chấp

24.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo (TM số 14, 16, 17, 19)
	VND				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	238.191.612.825		Hàng quý	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Đất, tài sản cố định và nhà máy
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	306.250.000.000	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2022 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023	}	Tăng vốn điều lệ cho các công ty trong Nhóm Công ty	Máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại tỉnh Gia Lai
Ngân hàng KEB Hana	131.250.000.000	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Hình thức đảm bảo (TM số 14, 16, 17, 19)</i>
	<i>VND</i>			
Oversea-Chinese Banking Corporation	138.682.544.375	Từ ngày 22 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2040	Tái cấu trúc khoản vay hiện hữu và mua hối phiếu xuất khẩu	Bất động sản tại 60 Đường Paya Lebar #10-51/52, Khu thương mại Paya Lebar, Singapore; quyền nhận doanh thu cho thuê bất động sản hình thành từ khoản vay trong tương lai, tiền gửi tiết kiệm và thư bảo đảm cá nhân từ bên thứ ba
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	13.923.581.560	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2022 đến ngày 10 tháng 9 năm 2023	Tài trợ dự án và bổ sung vốn lưu động	Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	5.460.000.000	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2022 đến ngày 25 tháng 1 năm 2026	Vay mua xe	Tài sản hình thành từ khoản vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Hình thức đảm bảo (TM số 14, 16, 17, 19)</i>
	<i>VND</i>			
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	15.027.702.149	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2022 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Pleiku	7.855.000.000	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2022 đến ngày 25 tháng 6 năm 2028		Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay và quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với EVN
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	1.820.000.000	Từ ngày 21 tháng 2 năm 2022 đến ngày 25 tháng 8 năm 2022		Máy móc thiết bị nông nghiệp hình thành từ khoản vay và quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh
TỔNG CỘNG	858.460.440.909			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	356.059.799.694			
<i>Vay dài hạn</i>	502.400.641.215			
<i>VND</i>	719.777.896.534			
<i>USD</i>	5.951.615			

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Trái phiếu dài hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (i)	1.200.000.000.000	Ngày 13 tháng 4 năm 2024	3,3% + lãi suất tham chiếu ¹	Tăng quy mô vốn hoạt động
	700.000.000.000	Ngày 26 tháng 1 năm 2022 đến ngày 26 tháng 1 năm 2024		Tăng quy mô vốn hoạt động
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (ii)	383.040.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2022 đến ngày 26 tháng 1 năm 2024	8,78	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của công ty con
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	280.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2022 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025	8,95	Tăng quy mô vốn hoạt động
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định (ii)	255.360.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2022 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	9,7 – 9,95	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của công ty con
Chi phí phát hành	(37.296.144.175)			
	2.781.103.855.825			
Trong đó:				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	343.713.888.899			
Trái phiếu dài hạn	2.437.389.966.926			

¹ Lãi suất tham chiếu là lãi suất cơ sở trung dài hạn dành cho khách hàng doanh nghiệp áp dụng cho các khoản vay, trái phiếu trung dài hạn phát sinh từ ngày 30 tháng 3 năm 2021 với kỳ định giá bà (03) tháng do Techcombank công bố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(i) Hình thức đảm bảo

- Chứng khoán kinh doanh cùng quyền, lợi ích và quyền tài sản phát sinh từ các cổ phiếu này được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất, động sản và quyền tài sản của dự án Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, động sản và quyền tài sản của dự án Nhà máy Đường Tây Ninh bao gồm diện tích đất 320.000 m² tại xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh theo các Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất được cấp bởi Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2013 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 28 tháng 6 năm 2016; và
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Khu đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty bao gồm diện tích đất 338.000 m² tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số M 087354, do chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23 tháng 11 năm 2000.

(ii) Hình thức đảm bảo

- Quyền thuê đất đối với diện tích đất 2.825,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất, công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Khoản vốn góp của Công ty vào công ty con.

(iii) Hình thức đảm bảo

Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị, trái phiếu và cam kết bảo lãnh của các bên liên quan.

24.5 Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	VND		
	Đến 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 03 năm 2022			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	20.062.565.200	56.795.181.016	76.857.746.216
Lãi thuê tài chính	2.768.922.681	5.201.664.377	7.970.587.058
Nợ gốc	16.503.136.518	49.763.881.034	66.267.017.552
Ngày 30 tháng 6 năm 2021			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	28.317.504.556	63.438.661.013	91.756.165.569
Lãi thuê tài chính	5.572.009.559	7.804.163.720	13.376.173.279
Nợ gốc	22.745.494.997	55.634.497.293	78.379.992.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

25. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Vào ngày 29 tháng 6 năm 2020, Công ty đã phát hành 172 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 1 tỷ VND/trái phiếu phù hợp với phê duyệt của Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và chủ trương của Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 3 tháng 9 năm 2019. Theo đó, trái phiếu chuyển đổi được quyền chuyển đổi sang cổ phần phổ thông trong vòng 3 năm từ ngày phát hành với giá chuyển đổi thỏa thuận với Công ty và thời gian hạn chế chuyển nhượng là đến hết ngày 15 tháng 6 năm 2021.

Ngày 1 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án chuyển đổi toàn bộ trái phiếu có quyền chuyển đổi nói trên thành cổ phiếu của Công ty. Theo đó, Công ty dự kiến phát hành cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho Cape Yeollim Coretrend Global Fund.

Việc phát hành trên đã được hoàn thành vào ngày 5 tháng 8 năm 2021. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng lên tương ứng vào ngày này.

Vào ngày 17 tháng 8 năm 2021, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần trên.

Vào ngày 6 tháng 9 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ghi nhận việc đệ trình Báo cáo số 212 của Công ty, và yêu cầu Công ty thực hiện các thủ tục đăng ký, lưu ký và niêm yết cổ phiếu bổ sung theo quy định.

Chi tiết của khoản trái phiếu chuyển đổi như sau:

	VND
	<i>Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	172.000.000.000
Chi phí phát hành	(6.039.684.983)
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (TM số 27)	(13.666.133.635)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	152.294.181.382
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	
Số đầu kỳ	7.209.708.312
Số phân bổ tăng trong kỳ	4.009.686.791
Phát hành cổ phiếu hoán đổi trái phiếu chuyển đổi	(163.513.576.485)
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ	-

26. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước từ khách hàng liên quan đến hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 – 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam về các dịch vụ liên quan đến hoạt động cho thuê.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần									
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021										
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	5.867.405.520.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	(5.502.116.030.924)	(127.041.441.949)	17.202.026.560	281.924.507.850	162.306.606.936	7.642.312.996.647
Phát hành thêm cổ phiếu	304.175.950.000	-	-	-	-	-	-	-	-	304.175.950.000
Tăng tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(15.403.597.981)	(112.351.429.409)	(127.755.027.390)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	479.285.568.246	7.204.855.839	486.490.424.085
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền	-	-	-	-	-	(60.265.185.618)	-	-	-	(60.265.185.618)
lập BCTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	1.294.100.000	(14.210.874.115)	-	(12.916.774.115)
Cổ tức ưu đãi	-	-	-	-	-	-	(1.467.212.055)	-	-	(1.467.212.055)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	(30.383.166.518)	-	(30.383.166.518)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	6.171.581.470.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	(5.502.116.030.924)	(187.306.627.567)	17.028.914.505	701.212.437.482	57.160.033.366	8.200.192.005.036

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

VND										
	Vốn cổ phần			Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần							
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022										
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	6.171.581.470.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	(5.502.116.030.924)	(289.277.815.455)	16.593.053.101	843.611.740.035	55.282.588.226	8.238.306.813.157
Phát hành thêm cổ phiếu	119.927.480.000	-	57.252.221.937	(13.666.133.635)	-	-	-	-	-	163.513.568.302
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	341.092.617.127	341.092.617.127
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	-	-	4.571.722.684	515.693.523.108	520.265.245.792
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(16.943.665.931)	681.599.046.749	(14.141.797.087)	650.513.583.731
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	-	(218.384.962.661)	-	-	-	(218.384.962.661)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	37.536.603.883	(37.185.991.053)	-	350.612.830
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(59.749.208.729)	-	(59.749.208.729)
Cổ tức ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	(61.392.228.944)	-	(61.392.228.944)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	6.291.508.950.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	-	(5.502.116.030.924)	(507.662.778.116)	37.185.991.053	1.371.455.080.742	897.926.931.374	9.574.516.040.605

- (i) Đây là phần phụ trội hợp nhất phát sinh từ giao dịch phát hành 303.830.405 cổ phiếu mới của Công ty vào ngày 6 tháng 9 năm 2017 để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa theo tỷ lệ 1:1,02 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	VND Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	6.387.694.800.000	6.083.518.850.000
Tăng trong kỳ (Thuyết minh 27.3)	119.927.480.000	304.175.950.000
Số cuối kỳ	6.507.622.280.000	6.387.694.800.000
Cổ tức công bố		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	61.392.228.944	21.590.610.354
Cổ tức đã trả bằng tiền		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	293.252.870.275
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	71.667.973.876	35.658.700.000

(*) Vào ngày 14 tháng 10 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua Nghị quyết số 09/2019/NQ-ĐHĐCĐ về kế hoạch phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.

Vào ngày 19 tháng 10 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 60/2020/NQ-HĐQT về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Theo đó, Công ty đã phát hành 30.417.595 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên Công ty vào ngày 22 tháng 12 năm 2020.

27.3 Chủ sở hữu và cổ phiếu (tiếp theo)

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
Cổ phiếu được phép phát hành	650.762.228	638.769.480
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	629.150.895	617.158.147
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	629.150.895	617.158.147
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (tại ngày 31 tháng 03 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.4 Lãi trên cổ phiếu

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đồng của Công ty (VND)	661.648.362.631	472.080.712.407
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(59.749.208.729)	(23.964.278.412)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	601.899.153.902	448.116.433.995
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	(61.392.228.944)	(22.092.920.146)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh	540.506.924.958	426.023.513.849
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (<i>cổ phiếu</i>)	626.869.666	597.841.864
Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi (<i>TM số 27.1</i>)	17.061.579	28.874.766
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi suy giảm	643.931.245	626.716.630
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	960,17	749,56
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	839,39	679,77

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021
Tổng doanh thu	3.534.409.387.112	3.188.755.486.959
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	2.965.692.360.199	2.907.818.815.415
Doanh thu bán mật đường	182.711.210.424	134.654.835.963
Doanh thu bán điện	130.770.455.489	119.628.714.302
Doanh thu bán phân bón	25.952.987.191	18.910.271.180
Doanh thu khác	229.282.373.809	7.742.850.099
Trừ:	18.478.400.249	7.407.756.196
Giảm giá hàng bán	85.087.675	884.990.191
Hàng bán trả lại	2.172.081.846	351.875.563
Chiết khấu thương mại	16.221.230.728	6.170.890.442
Doanh thu thuần	3.515.930.986.863	3.181.347.730.763
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	2.947.299.047.624	2.902.544.808.617
Doanh thu bán mật đường	182.711.210.424	134.654.835.963
Doanh thu bán điện	130.770.455.489	119.628.714.302
Doanh thu bán phân bón	25.947.795.191	18.910.271.180
Doanh thu khác	229.202.478.135	5.609.100.701

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay, lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp và khoản đặt cọc	123.751.433.011	72.206.462.458
Lãi kinh doanh hợp đồng tương lai	24.313.162.976	19.745.936.272
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.653.463.115	1.619.303.539
Cổ tức	-	81.289.196
Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	-	400.119.713
Khác	8.619.901.155	2.252.990.243
TỔNG CỘNG	168.337.960.257	96.306.101.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022
Giá vốn bán đường	2.342.786.945.045	2.444.367.888.315
Giá vốn bán mặt đường	166.295.536.259	105.255.559.437
Giá vốn bán điện	156.289.775.943	109.252.930.661
Giá vốn bán phân bón	9.950.813.601	16.299.054.761
Khác	229.106.008.863	4.481.199.037
TỔNG CỘNG	2.904.429.079.711	2.679.656.632.211

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021
Lãi tiền vay	183.208.186.179	162.113.093.250
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.225.143.070	(7.007.437.402)
Chi phí lãi từ khoản ứng trước từ khách hàng	24.775.306.805	13.510.509.231
(Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá đầu tư	(6.648.166.132)	5.231.318.899
Chiết khấu thanh toán	8.220.009.110	-
Chi phí lãi từ khoản ứng trước nông dân	2.318.940.318	-
Lỗ do thanh lý/bán các khoản đầu tư tài chính	142.883.000	729.979.191
Chi phí tài chính khác	14.341.630.628	4.505.133.639
TỔNG CỘNG	236.583.932.978	179.082.596.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.224.723.842	63.261.822.084
Chi phí nhân viên	27.062.063.732	39.595.212.854
Chi phí hỗ trợ bán hàng	14.265.288.188	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	4.699.997.741	2.447.858.447
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.639.777.757	1.150.082.587
Khác	12.929.701.485	3.996.158.003
TỔNG CỘNG	153.821.552.745	110.451.133.975
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	58.933.227.966	53.768.222.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.499.899.779	17.054.093.250
Chi phí dự phòng/ (hoàn nhập)	31.975.021.133	15.091.089.133
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.906.997.572	10.651.120.448
Lợi thế thương mại	5.741.115.267	5.132.689.188
Khác	18.866.279.966	6.557.767.207
TỔNG CỘNG	155.922.541.683	108.254.981.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

32. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>
Thu nhập khác	9.135.714.930	26.109.769.992
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	532.726.910	576.547.972
Thu nhập từ hoạt động cho thuê	769.184.979	4.368.151.671
Các khoản phạt	2.040.566.728	-
Khác	5.793.236.313	21.165.070.349
Chi phí khác	27.135.915.748	15.580.941.082
Chi phí khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	3.309.493.666	11.750.378.855
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	201.684.243	1.265.719.430
Chi phí khấu hao của tài sản chưa sử dụng	1.471.974.534	-
Chi phí khác	22.152.763.305	2.447.523.396
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC	(18.000.200.818)	10.528.828.910

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

33.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 03 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.011.142.064	37.321.655.942
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(12.285.227.286)	(14.493.750.632)
TỔNG CỘNG	14.725.914.778	22.827.905.310

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm và hàng hóa	163.761.904.655	102.119.488.679
		Nhận Cung cấp dịch vụ	25.304.546	6.240.434.786
		Chi phí lãi vay	-	47.049.103
		Thu nhập lãi	4.049.968.164	2.572.006.924
		Mua hàng hóa	2.103.900.000	35.779.929.236
		Mua nguyên liệu	-	23.600.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm và hàng hóa	56.937.857.936	21.303.591.835
		Nhận cung cấp dịch vụ	378.900.239	2.786.115.495
		Cung cấp dịch vụ	242.917.001	177.917.000
		Thu nhập lãi	-	6.616.796.449
		Mua nguyên liệu	58.800.000	56.290.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm và hàng hóa	1.460.875.248	569.500.000
		Cung cấp dịch vụ	3.234.665.310	-
		Mua hàng hóa	16.987.121.297	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	1.014.097.985	22.393.137

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021 như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu Mua hàng hóa	14.823.341.901 1.205.376.138	8.861.684.617 9.421.364.369
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ Nhận cung cấp dịch vụ Bán hàng hóa Chi phí lãi vay	- 292.172.745 6.500.000 394.520.548	765.887.242 170.731.204 - -
Công ty Cổ Phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm và hàng hóa Nhận Cung cấp dịch vụ	1.896.242.729 15.365.000	33.720.000 -
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty cùng Tập đoàn	Nhận cung cấp dịch vụ	16.680.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021 như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	13.831.145.342	20.251.197.845
		Cung cấp dịch vụ	16.717.140	8.143.782
		Mua hàng hóa	11.806.134.019	30.076.835.935
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	1.165.068.493	-
		Bán hàng hóa	904.000.000	-
		Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.344.520.548	-

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021 như sau (tiếp theo):

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	292.076.631.839	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	7.562.396.509	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	370.253.510	220.253.510
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	9.566.492.716	123.938.710
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	33.847.049.077	8.500.000.000
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	12.723.200.000	-
Công ty Cổ Phần Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	3.691.050.885
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Bán hàng hóa	4.520.000	2.509.562.222
TỔNG CỘNG			356.150.543.651	15.044.805.327

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ		VND	
			Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	135.238.000.000	83.575.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	11.216.094.224	2.550.762.915
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Nhận cung cấp dịch vụ	12.533.710.000	3.660.710.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	10.202.950.000	205.330.440
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	-	266.386.078.717
TỔNG CỘNG			169.190.754.224	356.377.882.072

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	673.000.000.000	673.000.000.000
		Thu nhập lãi	64.679.178.082	43.409.383.561
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	2.332.270.253	5.076.327.529
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	-	522.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Thu nhập lãi	-	42.338.404.837
		Chi hộ	-	13.604.756.243
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Phải thu khác	7.454.000	2.806.854.368
TỔNG CỘNG			740.018.902.335	1.302.235.726.538
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	19.982.627.163	4.686.063.239
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	15.780.860.215
TỔNG CỘNG			19.982.627.163	20.466.923.454

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Sản xuất-Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua vật liệu	9.970.392.526	4.696.844.807
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	5.298.186.237	5.256.525.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Nhận cung cấp dịch vụ	5.785.185.290	52.974.896.420
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	9.954.834.997	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Nhận cung cấp dịch vụ	2.003.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	-	1.720.650.050
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	63.054.751	349.789.823
TỔNG CỘNG			31.073.656.801	64.998.706.600
Phải trả khác				
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft	Cổ đông	Cổ tức phải trả	19.183.758.904	29.459.503.856
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Phải trả khác	1.328.657.534	302.662.698
TỔNG CỘNG			20.512.416.438	29.762.166.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<i>Phải thu về cho vay</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cho vay	6.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay	45.000.000.000	3.085.633.364
TỔNG CỘNG			51.900.000.000	3.085.633.364
<i>Vay ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đi vay	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đi vay	20.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			27.000.000.000	-

Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>
Lương và thưởng	4.609.441.213	4.658.599.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Hàng hóa nhận giữ hộ		
Thành phẩm đường (tấn)	14.901	29.029
Mật rỉ (tấn)	-	9.520
Đường thô (tấn)	-	8.017
Đường hàng hóa (tấn)	406	3.491
Nợ khó đòi đã xử lý	-	978.835.460
 Ngoại tệ các loại (điền số nguyên tệ)		
LAK	568.436.513	131.003.933
USD	161.451	3.537.055
BATH	-	451
EUR	250	250

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho giai đoạn năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2022